

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

Số: 1601 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 10 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		324.853.275.172	205.783.544.278
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.666.855.195	5.912.208.759
111	1. Tiền		1.416.855.195	5.912.208.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.250.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.164.167.292	48.895.322.018
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	60.534.120.216	38.715.035.575
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.473.643.262	9.606.699.422
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.388.800.948	10.934.115.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.232.397.134)	(10.360.528.445)
140	III. Hàng tồn kho	9	214.656.767.818	142.298.404.951
141	1. Hàng tồn kho		216.273.019.024	144.114.717.830
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.616.251.206)	(1.816.312.879)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.365.484.867	8.677.608.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.839.581.025	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.333.197.383	8.677.608.550
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	192.706.459	-

14 NOI * M.S.D.N.-0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475.746.348.536	475.305.575.260
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		277.670.000	277.670.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	277.670.000	277.670.000
220	II. Tài sản cố định		431.241.536.099	266.722.288.306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	402.007.196.117	236.108.422.897
222	- Nguyên giá		706.478.212.671	513.654.125.240
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.471.016.554)	(277.545.702.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.545.550.343	16.678.976.836
225	- Nguyên giá		20.035.288.927	20.035.288.927
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.489.738.584)	(3.356.312.091)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.688.789.639	13.934.888.573
228	- Nguyên giá		20.396.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.707.892.001)	(6.461.793.067)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	15.628.936.629	179.267.156.339
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.628.936.629	179.267.156.339
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.298.205.808	15.738.460.615
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.298.205.808	15.738.460.615
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		800.599.623.708	681.089.119.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		613.359.009.102	487.292.082.318
310	I. Nợ ngắn hạn		438.527.937.885	319.513.372.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80.216.081.039	78.641.866.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.490.363.895	7.633.945.356
314	4. Phải trả người lao động		6.958.855.391	3.080.848.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.213.381.269	2.556.847.735
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.826.879.984	1.327.893.383
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	319.377.183.534	225.317.027.279
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	7.909.450.072	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.467.714.919	886.914.919
330	II. Nợ dài hạn		174.831.071.217	167.778.710.238
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.075.323.630	1.075.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	173.755.747.587	166.703.386.608
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.240.614.606	193.797.037.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	187.240.614.606	193.797.037.220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.487	78.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.496.131.082	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.747.765.037	37.304.187.651
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.021.387.651	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.726.377.386	37.304.187.651
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		800.599.623.708	681.089.119.538

(Chữ ký)

Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



(Chữ ký)

Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	389.190.596.309	304.420.462.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	147.446.982	756.611.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	389.043.149.327	303.663.851.554
11	4. Giá vốn hàng bán	26	336.913.371.559	255.898.116.533
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.129.777.768	47.765.735.021
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.104.636.274	481.832.998
22	7. Chi phí tài chính	28	17.566.175.976	20.351.259.066
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.453.251.404	13.649.903.141
25	8. Chi phí bán hàng	29	5.007.971.340	1.973.463.793
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	7.836.996.534	6.095.183.491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.823.270.192	19.827.661.669
31	11. Thu nhập khác	31	731.070.469	549.334.545
32	12. Chi phí khác		158.612.709	95.855.717
40	13. Lợi nhuận khác		572.457.760	453.478.828
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.395.727.952	20.281.140.497
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.669.350.566	4.463.256.738
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.726.377.386</u>	<u>15.817.883.759</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.248	1.217


Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.395.727.952	20.281.140.497
	2. Điều chỉnh cho các khoản		52.979.607.147	34.362.733.380
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		28.304.839.638	20.713.298.360
03	- Các khoản dự phòng		7.581.257.088	550.224.706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(173.328.566)	(61.034.423)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(186.412.417)	(489.658.404)
06	- Chi phí lãi vay		17.453.251.404	13.649.903.141
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76.375.335.099	54.643.873.877
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.386.824.511)	(16.347.457.963)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(72.158.301.193)	(33.254.755.892)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.326.592.668	17.169.396.294
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.399.326.218)	(11.275.536.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.939.033.363)	(18.959.501.514)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.233.170.639)	(3.009.101.122)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	80.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.000.000)	(3.572.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(60.484.728.158)	(14.525.782.721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(28.207.012.427)	(8.706.051.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.533.830.686
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	339.835.549
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.912.417	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.187.100.010)	(6.832.385.114)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	256.085.582.443
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(222.158.512.501)
33	3. Tiền thu từ đi vay		405.664.898.530	(387.600.000)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(303.229.681.296)	(11.724.566.700)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.322.700.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.685.893.025)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		89.426.624.209	21.814.903.242

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		754.796.041	456.735.407
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.912.208.759	20.144.339.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(149.605)	1.172.088
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.666.855.195</u>	<u>20.602.246.800</u>

Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2300317851 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 11/08/2015 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 nhà máy trực thuộc và 01 Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	31.374.851	40.639.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.385.480.344	5.871.569.759
Các khoản tương đương tiền ^(*)	5.250.000.000	-
	6.666.855.195	5.912.208.759

^(*)Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo hợp đồng số 20160614/HĐCC-VIT với số tiền 5.250.000.000 VND, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 0,4%/tháng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	13.154.667.561	13.339.027.747
- Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	34.906.884.841	14.693.240.568
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.472.567.814	10.682.767.260
	60.534.120.216	38.715.035.575
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	48.532.206.979	28.827.260.612

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc	1.935.725.083	-	1.699.836.961	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	10.942.247.269	-	2.091.704.800	-
Foshan Yilong Economic & Trade Co., LTD	2.057.481.110	-	-	-
Modena Technology Limited	2.216.998.492	-	776.706.942	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.321.191.308	-	5.038.450.719	-
	20.473.643.262	-	9.606.699.422	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	192.638.095	-	105.329.784	-
Tạm ứng	165.949.729	-	26.183.170	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	43.418.668	-
Phải thu khác	10.030.213.124	20.284.452	10.759.183.844	87.469.325
- Phải thu Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	658.031.536	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.038.224.465	-	3.078.953.061	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	6.167.682.284	-	5.715.582.285	-
- Công ty sản xuất và thương mại Gia Linh	102.842.200	-	145.323.200	-
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Phúc Thành	-	-	179.569.516	-
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	347.344.147	-	474.256.726	-
- Phải thu lãi tiền gửi	10.500.000	-	-	-
- Phải thu tiền cổ tức Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	156.000.000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	207.620.028	20.284.452	507.467.520	87.469.325
	10.388.800.948	20.284.452	10.934.115.466	87.469.325
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	277.670.000	-	277.670.000	-
	277.670.000	-	277.670.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Các khoản nợ xấu khác	6.380.563.037	-	6.508.694.348	-
	10.232.397.134	-	10.360.528.445	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.749.787.500	-	56.750.726.602	-
Công cụ, dụng cụ	19.813.539.693	(907.078.923)	33.580.741.617	(1.030.697.623)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.852.791.591	-	8.427.411.651	-
Thành phẩm	129.856.900.240	(709.172.283)	45.355.837.960	(785.615.256)
	216.273.019.024	(1.616.251.206)	144.114.717.830	(1.816.312.879)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa ngắn hạn	9.192.987.978	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.972.108.377	-
- Các khoản khác	674.484.670	-
	14.839.581.025	-
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[1]	10.498.830.803	10.677.905.175
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.076.511.027	2.119.217.021
- Chi phí cấp mẫu sản phẩm mới	743.826.634	1.644.482.667
- Nhãn hiệu hàng hóa Viglacera	979.037.344	1.229.037.344
- Các khoản khác	-	67.818.408
	15.298.205.808	15.738.460.615

^[1]Công ty thực hiện sửa chữa lớn máy móc và nhà xưởng tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn và Nhà máy Viglacera Thái Bình theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	121.187.569.362	381.290.741.388	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	513.654.125.240
- Mua trong kỳ	1.588.444.497	-	-	-	-	1.588.444.497
- Đầu tư XD CB hoàn thành	22.799.203.944	168.436.438.990	-	-	-	191.235.642.934
Số dư cuối kỳ	145.575.217.803	549.727.180.378	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	706.478.212.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.601.405.211	221.356.636.223	6.486.170.897	1.230.069.342	1.871.420.670	277.545.702.343
- Khấu hao trong kỳ	4.008.662.465	22.665.867.808	146.318.772	104.465.166	-	26.925.314.211
Số dư cuối kỳ	50.610.067.676	244.022.504.031	6.632.489.669	1.334.534.508	1.871.420.670	304.471.016.554
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.586.164.151	159.934.105.165	1.217.031.452	371.122.129	-	236.108.422.897
Tại ngày cuối kỳ	94.965.150.127	305.704.676.347	1.070.712.680	266.656.963	-	402.007.196.117

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 316.429.206.706 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.224.247.034 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.675.602.654	2.359.686.273	20.035.288.927
Số dư cuối kỳ	17.675.602.654	2.359.686.273	20.035.288.927
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.013.895.419	342.416.672	3.356.312.091
- Khấu hao trong kỳ	952.685.139	180.741.354	1.133.426.493
Số dư cuối kỳ	3.966.580.558	523.158.026	4.489.738.584
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.661.707.235	2.017.269.601	16.678.976.836
Tại ngày cuối kỳ	13.709.022.096	1.836.528.247	15.545.550.343

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.223.277.242	238.515.825	6.461.793.067
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	42.284.250	246.098.934
Số dư cuối kỳ	6.427.091.926	280.800.075	6.707.892.001
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.750.561.898	184.326.675	13.934.888.573
Tại ngày cuối kỳ	13.546.747.214	142.042.425	13.688.789.639

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.688.789.639 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.204.953.464	179.267.156.339
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II ^[1]	-	169.062.202.875
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm ^[2]	10.204.953.464	10.204.953.464
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.423.983.165	-
	<u>15.628.936.629</u>	<u>179.267.156.339</u>

^[1] Theo quyết định 116/VIT-KHĐT ngày 01/01/2016 của Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đã quyết định phê duyệt tạm hạch toán hình thành tài sản dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài và gạch Rustic, công suất 2 triệu m²/năm” tại Nhà máy Viglacera Thái Bình - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Tổng giá trị tài sản tạm ghi tăng là 191.235.642.934 VND. Việc trích khấu hao sẽ được trích từ ngày 01/01/2016.

^[2] Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm được phê duyệt theo Nghị quyết số 711/VIT-HĐQT ngày 05/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương mua đất làm nhà ở công nhân tại xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Chi phí phát sinh đến thời điểm 30/06/2016 chủ yếu là chi phí đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực trên.

11/11/16
CÔNG
HẠCH
HÀNH
Đ. H

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Colorobbia Espana S.A	11.392.609.041	11.392.609.041	6.131.538.006	6.131.538.006
- Phải trả cho các đối tượng khác	68.823.471.998	68.823.471.998	72.510.328.817	72.510.328.817
	80.216.081.039	80.216.081.039	78.641.866.823	78.641.866.823
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	126.280.000	126.280.000	126.280.000	126.280.000
- Công ty Cổ phần Viepac	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần Vitaly	57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH Một thành viên Dĩnh Hy	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Thanh Tùng	62.938.640	62.938.640	62.938.640	62.938.640
- Công ty TNHH Hoàn Cường	781.828.090	781.828.090	742.228.090	742.228.090
- Phải trả cho các đối tượng khác	346.797.483	346.797.483	346.797.483	346.797.483
	6.299.035.313	6.299.035.313	6.259.435.313	6.259.435.313
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	5.558.948.357	5.558.948.357	4.595.776.238	4.595.776.238

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.326.714.362	5.326.714.362	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.776.787	1.647.767.502	1.856.160.891	186.616.602	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.306.723.316	4.669.350.566	4.233.170.639	-	3.742.903.243
Thuế thu nhập cá nhân	-	62.307.065	681.192.941	749.589.863	6.089.857	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	231.737.369	231.737.369	-	-
Các loại thuế khác	-	3.495.724.622	1.000.000	3.496.677.536	-	47.086
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	747.413.566	65.099.368	65.099.368	-	747.413.566
	-	7.633.945.356	12.622.862.108	15.959.150.028	192.706.459	4.490.363.895

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều các khác nhau, số tiền thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.146.692.033	1.632.473.992
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	257.473.062	348.359.069
Trích trước chi phí quản lý	809.216.174	576.014.674
	3.213.381.269	2.556.847.735

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	430.946.707	346.425.912
Bảo hiểm xã hội	631.899.927	-
Bảo hiểm y tế	106.928.314	-
Bảo hiểm thất nghiệp	49.631.186	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	85.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.542.473.850	896.467.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.818.470.895	4.363.920
- Phải trả về tạm ứng	160.913.720	348.249.955
- Phải trả khác	563.089.235	543.853.596
	12.826.879.984	1.327.893.383
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.075.323.630	1.075.323.630
	1.075.323.630	1.075.323.630

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	187.472.649.135	187.472.649.135	378.577.173.632	281.962.717.377	284.087.105.390	284.087.105.390
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	37.844.378.144	37.844.378.144	16.254.870.000	18.809.170.000	35.290.078.144	35.290.078.144
	<u>225.317.027.279</u>	<u>225.317.027.279</u>	<u>394.832.043.632</u>	<u>300.771.887.377</u>	<u>319.377.183.534</u>	<u>319.377.183.534</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	196.073.813.402	196.073.813.402	27.087.724.898	21.266.963.919	201.894.574.381	201.894.574.381
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.473.951.350	8.473.951.350	-	1.322.700.000	7.151.251.350	7.151.251.350
	<u>204.547.764.752</u>	<u>204.547.764.752</u>	<u>27.087.724.898</u>	<u>22.589.663.919</u>	<u>209.045.825.731</u>	<u>209.045.825.731</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.844.378.144)	(37.844.378.144)	(16.254.870.000)	(18.809.170.000)	(35.290.078.144)	(35.290.078.144)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>166.703.386.608</u>	<u>166.703.386.608</u>			<u>173.755.747.587</u>	<u>173.755.747.587</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn				284.087.105.390	187.472.649.135
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 434141 của Công ty; Tài sản hợp đồng thế chấp số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 09/2007/HĐ ngày 29/01/2007, Hàng tồn kho luân chuyển và giá trị vốn góp vào Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera.	39.888.988.054	17.223.981.249
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	8,50%	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty CP Thương mại Viglacera.	244.198.117.336	149.229.273.481
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tài sản và tín chấp, tổng giá trị được đảm bảo 3.300.000.000	-	5.711.904.765
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai với đối tác là Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty CP Thương Mại Viglacera và các cam kết thanh toán của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.	-	15.307.489.640
				284.087.105.390	187.472.649.135

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo	Hình thức	30/06/2016	01/01/2016
		năm	hạn	đảm bảo	VND	VND
Vay dài hạn					201.894.574.381	196.073.813.402
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2018	Tài sản đảm bảo gồm: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm.	183.586.855.583	178.686.665.162
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	2017	Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh.	5.809.700.000	7.212.800.000
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Tín chấp	12.498.018.798	10.174.348.240
Nợ thuê tài chính dài hạn					7.151.251.350	8.473.951.350
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Lãi suất thả nổi	2018		7.151.251.350	8.473.951.350
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					209.045.825.731 (35.290.078.144)	204.547.764.752 (37.844.378.144)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					173.755.747.587	166.703.386.608

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại thời điểm 30/06/2016, dự phòng phải trả ngắn hạn là các khoản trích trước về chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định với tổng giá trị là: 7.909.450.072 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	-	6.496.131.082	30.991.841.676	152.659.151.245
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	15.817.883.759	15.817.883.759
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(30.991.841.676)	(30.991.841.676)
Số dư cuối kỳ trước	99.000.000.000	16.171.178.487	-	6.496.131.082	15.817.883.759	137.485.193.328
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	18.726.377.386	18.726.377.386
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.865.200.000)	(1.865.200.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(785.600.000)	(785.600.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	30.747.765.037	187.240.614.606

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015		37.304.187.651
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	2,1%	785.600.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,4%	132.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	5,1%	1.865.200.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt	60,3%	22.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	76.500.000.000	51%	76.500.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	73.500.000.000	49%	73.500.000.000	49%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	99.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.500.000.000	26.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.500.000.000	26.730.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.664	14.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.664	14.999.664

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.496.131.082	6.496.131.082
	6.496.131.082	6.496.131.082

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	1.363,03	1.406,37
EUR	531,73	535,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	389.190.596.309	304.420.462.594
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	387.797.785.309	302.351.047.053
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm khác</i>	1.392.811.000	2.069.415.541
	389.190.596.309	304.420.462.594
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	387.916.782.354	296.510.502.664

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	147.446.982	756.611.040
	147.446.982	756.611.040

25. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	389.043.149.327	303.663.851.554
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	387.650.338.327	301.594.436.013
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm khác</i>	1.392.811.000	2.069.415.541
	389.043.149.327	303.663.851.554

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	337.113.433.232	253.324.873.954
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	335.729.626.295	252.663.325.477
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	1.383.806.937	661.548.477
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(200.061.673)	2.573.242.579
	<u>336.913.371.559</u>	<u>255.898.116.533</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.412.417	231.466.216
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	744.895.291	33.332.359
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	173.328.566	61.034.423
	<u>1.104.636.274</u>	<u>481.832.998</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.453.251.404	13.649.903.141
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	6.200.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	112.924.572	501.355.925
	<u>17.566.175.976</u>	<u>20.351.259.066</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	500.594.624	312.685.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.153.464	312.729.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.742.629	964.283.941
Chi phí khác bằng tiền	3.509.480.623	383.765.134
	<u>5.007.971.340</u>	<u>1.973.463.793</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.710.050.185	3.260.978.909
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	146.253.455	30.443.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.094.272	216.115.624
Hoàn nhập dự phòng	(128.131.311)	(43.098.430)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.982.784	772.447.723
Chi phí khác bằng tiền	2.084.747.149	1.858.295.938
	7.836.996.534	6.095.183.491

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	102.192.188
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	411.000.000	411.000.000
Thu từ bán pallet kệ gỗ	313.276.248	-
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	5.793.459	5.793.459
Thu từ xử lý công nợ	-	766
Thu nhập khác	1.000.762	30.348.132
	731.070.469	549.334.545

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.395.727.952	20.281.140.497
Các khoản điều chỉnh tăng	107.024.879	162.390.130
- Các khoản tiền phạt	5.024.879	63.390.130
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	102.000.000	99.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.000.000)	(156.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.346.752.831	20.287.530.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.669.350.566	4.463.256.738

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho năm 2016 là 20% và năm 2015 là 22%.

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.306.723.316	5.590.052.686
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.233.170.639)	(3.009.101.122)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.742.903.243	7.044.208.302

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.726.377.386	15.817.883.759
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.726.377.386	15.817.883.759
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.664	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.248	1.217

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.651.930.548	169.418.041.021
Chi phí nhân công	45.768.398.481	35.136.756.514
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.600.775.756	9.963.188.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.304.839.638	20.713.298.360
Chi phí dự phòng	(128.131.311)	2.530.144.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.459.442.935	39.710.172.368
Chi phí khác bằng tiền	16.227.587.279	6.198.533.131
	435.884.843.326	283.670.134.489

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.666.855.195	-	5.912.208.759	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.200.591.164	(10.232.397.134)	49.926.821.041	(10.360.528.445)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	79.167.446.359	(10.232.397.134)	57.139.029.800	(10.360.528.445)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	493.132.931.121	392.020.413.887
Phải trả người bán, phải trả khác	94.118.284.653	81.045.083.836
Chi phí phải trả	3.213.381.269	2.556.847.735
	590.464.597.043	475.622.345.458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.666.855.195	-	-	6.666.855.195
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.690.524.030	277.670.000	-	60.968.194.030
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	67.357.379.225	277.670.000	1.300.000.000	68.935.049.225
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.912.208.759	-	-	5.912.208.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.288.622.596	277.670.000	-	39.566.292.596
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	45.200.831.355	277.670.000	1.300.000.000	46.778.501.355

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	319.377.183.534	173.755.747.587	-	493.132.931.121
Phải trả người bán, phải trả khác	93.042.961.023	1.075.323.630	-	94.118.284.653
Chi phí phải trả	3.213.381.269	-	-	3.213.381.269
	415.633.525.826	174.831.071.217	-	590.464.597.043
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	225.317.027.279	166.703.386.608	-	392.020.413.887
Phải trả người bán, phải trả khác	79.969.760.206	1.075.323.630	-	81.045.083.836
Chi phí phải trả	2.556.847.735	-	-	2.556.847.735
	307.843.635.220	167.778.710.238	-	475.622.345.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	196.648.509.732	192.394.639.595	-	389.043.149.327
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	170.164.603.519	166.748.768.040	-	336.913.371.559
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.483.906.213	25.645.871.555	-	52.129.777.768
Tổng chi phí mua tài sản cố định	23.761.884.556	-	-	23.761.884.556
Tài sản bộ phận	1.301.037.682.585	1.162.012.715.908	(1.686.212.659.341)	776.837.739.152
Tổng tài sản	1.324.799.567.141	1.162.012.715.908	(1.686.212.659.341)	800.599.623.708
Nợ phải trả của các bộ phận	1.225.735.592.382	1.073.836.076.061	(1.686.212.659.341)	613.359.009.102
Tổng nợ phải trả	1.225.735.592.382	1.073.836.076.061	(1.686.212.659.341)	613.359.009.102

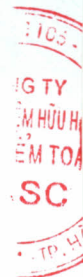
39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ Tập đoàn	1.243.934.091	63.356.880
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	154.104.000	90.790.860

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tập đoàn	56.033.729.680	36.177.388.627
Công ty cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	330.485.014.583	260.178.966.297
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	11.143.858.576	8.173.966.831
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	276.620.000	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tập đoàn	754.597.112	-
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Tập đoàn	3.539.190.390	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	34.906.884.841	14.693.240.568
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tập đoàn	13.154.667.561	13.663.365.467
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tập đoàn	470.654.577	470.654.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tập đoàn	10.942.247.269	2.091.704.800
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	3.038.224.465	3.172.992.061
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tập đoàn	6.167.682.284	5.715.582.285
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ Tập đoàn	-	658.031.536
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tập đoàn	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tập đoàn	575.358.080	733.300.260
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tập đoàn	48.000.000	48.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tập đoàn	3.978.593.260	2.857.478.961
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ Tập đoàn	10.813.233.864	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND



40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
		VND	cáo kỳ trước VND
a/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	255.898.116.533	252.890.348.520
- Chi phí khác	32	95.855.717	3.103.623.730
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Các khoản dự phòng	03	550.224.706	2.530.144.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17.169.396.294	15.189.476.851

Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2016



Số: 462/VIT - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
6 tháng đầu năm 2016 "

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được soát xét bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC ngày 25 tháng 7 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn 6 tháng đầu năm 2016 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016: 22.395.727.952, đồng

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2015: 20.281.140.497, đồng

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Do dây chuyền 2 Nhà máy Thái Bình trong quý II/2016 đã hoạt động ổn định và phát huy hiệu quả;

Bên cạnh đó việc thay đổi bài phối liệu mới tại 2 Nhà máy đã ổn định hơn. Vì vậy kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 tăng hơn 10% so với quý 6 tháng đầu năm 2015.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Quách Hữu Thuận